INCLUDE CSS VÀO HTML

* Dùng <style type=”text/css” >....</style> trong thẻ <header>...</header>
* Tạo file .css và cho 1 thẻ <link href = “url”> vào <header>
* Dùng thẳng style trong thẻ cần nhúng css

STYLE CHO LINK

a:hover PHẢI theo sau a:link và a:visited trong phần định nghĩa CSS, nếu không nó sẽ không có hiệu quả.

a:active PHẢI theo sau a:hover trong CSS, nếu không nó sẽ không có hiệu quả.

Các tên được sử dụng cho Pseudo Class là không phân biệt kiểu chữ.

# CON TRỎ

|  |  |
| --- | --- |
| auto | Hình dáng của con trỏ phụ thuộc vào context mà nó di chuyển qua. Ví dụ, dạng một chữ I khi di chuyển qua văn bản hay một bàn tay khi di chuyển qua một link, …. |
| crosshair | Dạng crosshair hoặc dấu cộng |
| default | Một mũi tên |
| pointer | Hình dạng một bàn tay |
| move | Thanh I |
| e-resize | Hình dáng con trỏ hiển thị rằng khi con trỏ chuột di chuyển vào cạnh của một hộp thì người dùng có thể kéo để thay đổi kích cỡ hộp |
| ne-resize | Hình dáng con trỏ hiển thị rằng khi con trỏ chuột di chuyển vào cạnh của một hộp thì người dùng có thể kéo để thay đổi kích cỡ hộp |
| nw-resize | Hình dáng con trỏ hiển thị rằng khi con trỏ chuột di chuyển vào cạnh của một hộp thì người dùng có thể kéo để thay đổi kích cỡ hộp |
| n-resize | Hình dáng con trỏ hiển thị rằng khi con trỏ chuột di chuyển vào cạnh của một hộp thì người dùng có thể kéo để thay đổi kích cỡ hộp |
| se-resize | Hình dáng con trỏ hiển thị rằng khi con trỏ chuột di chuyển vào cạnh của một hộp thì người dùng có thể kéo để thay đổi kích cỡ hộp |
| sw-resize | Hình dáng con trỏ hiển thị rằng khi con trỏ chuột di chuyển vào cạnh của một hộp thì người dùng có thể kéo để thay đổi kích cỡ hộp |
| s-resize | Hình dáng con trỏ hiển thị rằng khi con trỏ chuột di chuyển vào cạnh của một hộp thì người dùng có thể kéo để thay đổi kích cỡ hộp |
| w-resize | Hình dáng con trỏ hiển thị rằng khi con trỏ chuột di chuyển vào cạnh của một hộp thì người dùng có thể kéo để thay đổi kích cỡ hộp |
| text | Thanh I |
| wait | Hình dáng giống chiêc đồng hồ cát, chỉ rằng đang chờ xử lý |
| help | Một dấu chấm hỏi (?), sử dụng giá trị này cho các nút Help |
| <url> | Nguồn tới file chứa hình ảnh con trỏ |

# WEB FONT

Các định dạng Web Font khác nhau trong CSS3

|  |  |
| --- | --- |
| **Font** | **Miêu tả** |
| TrueType Fonts (TTF) | Miêu tả |
| OpenType Fonts (OTF) | OpenType là một định dạng cho scalable computer font và được phát triển bởi Microsoft |
| The Web Open Font Format (WOFF) | WOFF được sử dụng để phát triển Webpage và được phát triển vào năm 2009. Bây giờ, W3C khuyến nghị sử dụng định dạng font này |
| SVG Fonts/Shapes | SVG cho phép các SVG font bên trong các tài liệu SVG. Chúng ta cũng có thể áp dụng CSS cho SVG bằng cách sử dụng thuộc tính font face |
| Embedded OpenType Fonts (EOT) | EOT được sử dụng để phát triển và nó được nhúng vào trong các Webpage, do đó không cần đến sự trợ giúp của một font thứ ba nào đó |

# 2D Transform trong CSS3

2D Transforms được sử dụng để tái thay đổi cấu trúc phần tử, ví dụ như translate, rotate, scale, và skew.

Bảng dưới liệt kê một số giá trị thường được sử dụng trong 2D Transforms:

|  |  |
| --- | --- |
| **Giá trị** | **Miêu tả** |
| matrix(n,n,n,n,n,n) | Được sử dụng để định nghĩa Matrix Transforms (dạng tịnh tiến theo ma trận) với 6 giá trị |
| translate(x,y) | Được sử dụng để tịnh tiến phần tử theo trục x và trục y |
| translateX(n) | Được sử dụng để tịnh tiến phần tử theo trục x |
| translateY(n) | Được sử dụng để tịnh tiến phần tử theo trục y |
| scale(x,y) | Được sử dụng để thay đổi độ rộng và chiều cao của phần tử |
| scaleX(n) | Được sử dụng để thay đổi độ rộng của phần tử |
| scaleY(n) | Được sử dụng để thay đổi chiều cao của phần tử |
| rotate(angle) | Được sử dụng để quay phần tử dựa trên một góc (angle) |
| skewX(angle) | Được sử dụng để định nghĩa Skew Transforms (dạng tịnh tiến đối xứng lệch) cùng với trục x |
| skewY(angle) | Được sử dụng để định nghĩa Skew Transforms cùng với trục y |